

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 103/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 07/7/2023

Về việc: “Xin ly hôn và nuôi con chung”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Đặng Thanh Sang**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Danh Sà Kho**

Ông **Nguyễn Tấn Lập**

Thư ký phiên toà: Bà **Nguyễn Ngọc Diệp** - Thư ký TAND huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn đất tham phiên toà: Không.

Ngày 07 tháng 7 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 299/2023/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2023 về việc: “Xin ly hôn và nuôi con chung”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2023/QĐST - HNGĐ, ngày 22 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Thị Th**, sinh năm 1988 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: tổ 3, ấp G, xã B, huyện H, tỉnh K.

Bị đơn: Anh **Danh T**, sinh năm 1985 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: tổ 3, ấp G, xã B, huyện H, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án chị Thị Th trình bày như sau:*

- Về hôn nhân: Chị Th và anh T tìm hiểu và yêu thương nhau, sau đó được hai bên gia đình tổ chức đám cưới vào năm 2005 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu, vợ chồng sống rất hạnh phúc, nhưng đến đầu năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn do không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống thường xuyên cãi vã nên đã sống ly thân cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn được. Do đó, chị Th yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị với anh T.

- Về con chung: Chị Th và anh T có 02 người con chung tên Danh T1, sinh ngày 22/11/2006 và Danh Thái K, sinh ngày 10/8/2012. Sau khi ly hôn chị Th yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị Th và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về nợ chung: Chị Th và anh T không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án anh Danh T trình bày như sau:*

- Về hôn nhân: Anh T và chị Th tìm hiểu và yêu thương nhau, sau đó được hai bên gia đình tổ chức đám cưới vào năm 2005 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống với chị Th lúc đầu hạnh phúc nhưng đến năm 2020 thì vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống thường xuyên cãi vã. Đến cuối năm do vợ chồng tiếp tục mâu thuẫn nên đã sống ly thân cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể sống chung nên chị Th yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng thì anh T cũng đồng ý.

- Về con chung: Anh T và chị Th có 02 người con chung tên Danh T1, sinh ngày 22/11/2006 và Danh Thái K, sinh ngày 10/8/2012. Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh T đồng ý giao con chung cho chị Th nuôi dưỡng và anh T không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh T và chị Th tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về nợ chung: Anh T và chị Th không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định vụ án này như sau:

[1] Về thẩm quyền: Theo nội dung đơn xin ly hôn của chị Thị Th thì đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp G, xã B, huyện H nên quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ án thuộc thẩm giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

[2] Về thủ tục tố tụng: Chị Thị Th và anh Danh T đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại các Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về hôn nhân: Chị Thị Th và anh Danh T chung sống với nhau từ năm 2005, hôn lễ được tổ chức theo nghi lễ phong tục tập quán địa phương nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là trái quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Quá trình chung sống chị Th và anh T đều xác định thời gian đầu vợ chồng sống với nhau hòa thuận và hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp nên không có tiếng nói chung và đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Nay chị Th yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với anh T và anh T cũng đồng ý nội dung yêu cầu của chị Th. Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu của đương sự là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình. Tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Thị Th và anh Danh T.

[3.2] Về con chung: Có 02 người con chung tên Danh T1, sinh ngày 22/11/2006 và Danh Thái K, sinh ngày 10/8/2012 hiện đang ở cùng chị Th, cả chị Th và anh T cùng thỏa thuận chị Thị Th là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc hai người con chung cho đến khi đủ 18 tuổi. Xét thấy thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với nguyện vọng của cháu T1 và cháu K nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Giao 02 người con chung tên Danh T1, sinh ngày 22/11/2006 và Danh Thái K, sinh ngày 10/8/2012 cho chị Thị Th nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi đủ 18 tuổi.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Th và anh T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

[3.4] Về tài sản chung: Chị Th và anh T thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét.

[3.5] Về nợ chung: Chị Th và anh T xác nhận không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét.

[3.6] Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Thị Th phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, 228, Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, các điều 15, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên Xử:**

1/ *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Thị Th và anh Danh T.

2/ *Về con chung:* Giao cho chị Thị Th được trực tiếp nuôi dưỡng hai người con chung tên Danh T1, sinh ngày 22/11/2006 và Danh Thái K, sinh ngày 10/8/2012 cho đến khi đủ 18 tuổi. Anh Danh T không phải cấp dưỡng nuôi con, có quyền được thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản theo quy định của pháp luật.

3/ *Về tài sản chung:* Chị Thị Th và anh Danh T thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

4/ *Về nợ chung:* Chị Thị Th và anh Danh T xác nhận không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

5/ *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:* Chị Thị Th phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009865 ngày 16/5/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Theo đó chị Thị Th không phải nộp thêm.

6/. *Quyền kháng cáo*: Báo cho nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- *TA tỉnh Kiên Giang;*
- *VKS nhân dân huyện Hòn Đất;*
- *UBND xã B;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ./*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Thanh Sang

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội Thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đinh Thị Phương Lan Nguyễn Thị Hồng Ánh

Cao Quốc Chiến

